

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẠ TÊH
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST

Ngày 20/4/2018

V/v: “Xin ly hôn”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠ TÊH – LÂM ĐỒNG
Với T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Văn Hùng

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà Nguyễn Thị Tiếng Thơ

2/ Bà Nguyễn Thị Minh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ– Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018 Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 84/2017/TLST-HNGĐ ngày 04/10/2017 về việc “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/QĐST-HNGĐ ngày 19/3/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/QĐST-HNGĐ ngày 05/4/2018 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Trần Văn T – Sinh năm: 1948.

Địa chỉ: Tổ dân phố B – TT. Đ– Đ– Lâm Đồng. “Có mặt”.

* Bị đơn: Bà Trần Thị H – Sinh năm: 1961.

Địa chỉ: Tổ dân phố A – TT. Đ– Đ– Lâm Đồng. “Vắng mặt lần thứ hai không có lý do”.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Trần Quốc V – Sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ dân phố A – TT. Đ– Đ– Lâm Đồng. “Vắng mặt lần thứ hai không có lý do”.

2/ Chị Trần Thị N – Sinh năm 1985.

Địa chỉ: Tổ dân phố A – TT. Đ– Đ– Lâm Đồng. “Vắng mặt lần thứ hai không có lý do”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 01/10/2017, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trần Văn T trình bày:

* *Về quan hệ hôn nhân:* Ông T và bà Trần Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông T và bà H phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, cuộc sống không hạnh phúc nên ông T và bà H đã ly thân nhiều lần và lần ly thân gần đây nhất là từ tháng 03/2017 đến nay. Nay ông T không thể tiếp tục chung sống với bà H. Vì vậy, ông T xin được ly hôn với bà Trần Thị H để giải thoát cho nhau.

* *Về con chung*: Ông T và bà H có 02 người con chung: Con lớn Trần Quốc V – Sinh ngày 19/9/1983, con nhỏ Trần Thị N – Sinh ngày 18/9/1985. Hiện nay 02 con đã T niên và đều đã đi làm tự nuôi sống được bản thân.

* *Về tài sản chung*: Ông T yêu cầu chia tài sản chung gồm 01 căn nhà xây cấp 4 đã cũ khoảng 76 m² trên thửa đất số 262, tờ bản đồ số 18b, tại Tổ dân phố B, thị trấn Đa Têh, huyện Đa Têh, ông T đề nghị Tòa án chia cho ông và bà H mỗi người 1/2 giá trị căn nhà và diện tích lô đất trên.

* *Về nợ chung*: ông T khai, ông và bà H không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 04/10/2017 và biên bản hòa giải ngày 23/10/2017, bị đơn là bà Trần Thị H trình bày:

* *Về quan hệ hôn nhân*: Bà H thừa nhận, bà và ông Trần Văn T sống chung vợ nhau như vợ chồng từ năm 1982 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống bà và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp, ông T thường xuyên vô cớ đánh đập bà nên bà đồng ý ly hôn với ông T.

* *Về con chung*: Bà H và ông T có 02 người con chung: Con lớn Trần Quốc V – Sinh ngày 19/9/1983, con nhỏ Trần Thị N – Sinh ngày 18/9/1985. Hai con đã T niên và có thể tự nuôi sống bản thân.

* *Về tài sản chung*: Tài sản chung gồm 01 căn nhà xây cấp 4 trên thửa đất số 262, tờ bản đồ số 18b, tại Tổ dân phố B, thị trấn Đa Têh, huyện Đa Têh, tỉnh Lâm Đồng bà H đề nghị Tòa án chia 1/2 căn nhà và diện tích lô đất trên cho ông T và bà H.

* *Về nợ chung*: Bà H khai, bà và ông T không có nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, lúc đầu bà H vẫn đến Tòa án viết bản tự khai, đến tham gia phiên Họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án. Tuy nhiên, những lần triệu tập tiếp theo bà H cương quyết từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đều không đến Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Quốc V, chị Trần Thị N đã đi khỏi địa phương, không rõ ở đâu. Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bị đơn bà Trần Thị Hòa vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Quốc V, chị Trần Thị N vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Nguyên đơn ông T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình là xin được ly hôn với bà H để giải thoát cho nhau.

- Về con chung: Ông T và bà H có 02 người con chung: Con lớn Trần Quốc V – Sinh ngày 19/9/1983, con nhỏ Trần Thị N – Sinh ngày 18/9/1985, cả 02 con đều đã T niên và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết về con.

- Về tài sản chung ông T trình bày: Ông tiếp tục đề nghị chia tài sản là 01 căn nhà xây cấp 4 đã cũ (Nhà khoảng 76 m² gồm: 01 phòng khách, 02 phòng ngủ, 01 gác xép, 01 phòng bếp; công trình phụ là 01 nhà tắm và 01 nhà vệ sinh) trên thửa đất số 262, tờ bản đồ số 18b, tại Tổ dân phố B, thị trấn Đa Têh, huyện Đa Têh. Diện tích đất này ông mua đã lâu và năm 2006 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2012 ông đi đổi sổ mới và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 909222 ngày 21/8/2012 do UBND huyện Đăc. Căn nhà ông và bà H xây từ cuối năm 2002, đến nay đã sửa chữa một lần nhưng các con của ông là anh V, chị N không có đóng góp để sửa chữa căn nhà. Anh

V, chị N không có đóng góp vào hình T khối tài sản chung của ông T, bà H. Giá trị tài sản là căn nhà và giá trị lô đất theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản thì căn nhà có giá 93.402.000 đồng, giá trị của lô đất có giá 400.000.000 đồng, Tổng cộng giá trị tài sản là 493.402.000 đồng. Hiện nay ông T và bà H đã sống ly thân, bà H đang ở trực tiếp tại căn nhà trên. Vì chiều rộng của lô đất chỉ là 4 m mặt đường không thể chia làm 02 lô đất nên ông T đồng ý giao căn nhà và diện tích đất trên cho bà H sử dụng, sở hữu. Ông T đồng ý cho bà H được chia phần giá trị tài sản lớn hơn phần giá trị tài sản ông T được chia tương ứng với số tiền là 13.402.000 đồng trong tổng giá trị tài sản chung. Cụ thể, ông T cho bà H được chia phần giá trị tài sản là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng lô đất trên tương ứng số tiền là 253.402.000 đồng, ông T yêu cầu bà H phải trả lại giá trị chênh lệch căn nhà gắn liền với quyền sử dụng lô đất trên cho ông tương ứng số tiền là 240.000.000 đồng. Ngoài ra, các vật dụng chung khác của ông T và bà H (như bộ bàn ghế bằng gỗ đặt tại phòng khách, giường bằng gỗ ...) ông T đồng ý cho bà H, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Về nợ chung*: Ông T khai, đến nay ông và bà H không có nợ chung.

* **Ý kiến của đại diện viên viện kiểm nhân huyện huyện Đa Tẻh.**

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định về trình tự thủ tục và thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn vắng mặt tại các buổi hòa giải, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho ly hôn giữa ông Trần Văn T và bà Trần Thị H.

Về con chung: Ông T và bà H có 02 người con chung: Con lớn Trần Quốc V – Sinh ngày 19/9/1983, con nhỏ Trần Thị N – Sinh ngày 18/9/1985, 02 con của ông T và bà H đã T niên nên không đề cập.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chia tài sản chung là căn nhà xây cấp 4 đã cũ gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 262, tờ bản đồ số 18b, diện tích đất là 196 m² tại Tổ dân phố B, thị trấn Đa Tẻh, huyện Đa Tẻh. Vì căn nhà trên diện tích lô đất có chiều rộng chỉ là 4 m, không thể chia. Đề nghị giao căn nhà gắn liền với lô đất trên cho bà H và buộc bà H phải trả cho ông T giá trị chênh lệch của căn nhà và lô đất phần giá trị tài sản ông T được chia.

Về án phí: Vì ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí, bà H là hộ cận nghèo và có đề nghị miễn án phí. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông T và bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà hôm nay và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

* *Về thủ tục tố tụng*:

Việc khởi kiện tranh chấp ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện Đlả thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đa Tẻh, tỉnh Lâm Đồng được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị H vắng mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Trần Quốc V và chị Trần Thị N vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà H có chung sống với nhau từ năm 1982 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hôn nhân giữa ông T và bà H được hình T trước năm 1986. Vì vậy, hôn nhân giữa ông T và bà H là hôn nhân thực tế được pháp luật thừa nhận. Trong cuộc sống vợ chồng ông T, bà H phát sinh mâu thuẫn do không tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau, tính tình không hợp. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được. Trên thực tế, vợ chồng ông T, bà H đã ly thân nhiều lần và lần ly thân gần đây nhất từ tháng 03/2017 đến nay và mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T và bà H đã được UBND thị trấn Đa Têh, huyện Đhòa giải vào ngày 20/4/2017 nhưng không T. Do vậy, nay ông T yêu cầu xin được ly hôn với bà H để giải thoát cho nhau. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T là phù hợp, cần xử cho ly hôn giữa ông Trần Văn T và bà Trần Thị H.

Về con chung: Vợ chồng ông T, bà H có 02 người con chung: Con lớn Trần Quốc V – Sinh ngày 19/9/1983, con nhỏ Trần Thị N – Sinh ngày 18/9/1985. Hiện nay 02 con đã T niên và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông T và bà H có 01 căn nhà xây cấp 4 đã cũ, nhà không có giấy phép xây dựng, xây vào khoảng cuối năm 2002 (Nhà khoảng 76 m² gồm: 01 phòng khách, 02 phòng ngủ, 01 gác xép, 01 phòng bếp; công trình phụ là 01 nhà tắm và 01 nhà vệ sinh) trên thửa đất số 262, tờ bản đồ số 18b, diện tích đất là 196 m² (Trong đó có 52 m² đất ở và 144 m² đất trồng cây hàng năm khác) tại Tổ dân phố 4a, thị trấn Đa Têh, huyện Đa Têh; Về công sức đóng góp tạo lập nên tài sản chung: Diện tích đất vợ chồng ông T, bà H mua đã lâu và năm 2006 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2012 đổi sổ mới và được UBND huyện Đcấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 909222 ngày 21/8/2012; Về căn nhà vợ chồng ông T và bà H xây đã lâu (khoảng cuối năm 2002), đến nay căn nhà đã được sửa chữa nhưng các con của ông T và bà H là anh V, chị N không có đóng góp để sửa chữa nhà và không có đóng góp để tạo lập nên khối tài sản chung của ông T và bà H. Theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản ngày 07/02/2018 thì tổng giá trị căn nhà là 93.402.000 đồng, giá trị của lô đất là 400.000.000 đồng, tổng cộng giá trị tài sản chung là 493.402.000 đồng, bà H không có ý kiến gì về kết quả định giá tài sản, còn ông T đồng ý với kết quả định giá tài sản. Xét thấy, hiện nay ông T và bà H đã sống ly thân, bà H đang ở trực tiếp tại căn nhà trên diện tích lô đất trên. Vì chiều rộng của lô đất là 4 m mặt đường, theo công văn số 13/CV-CNĐTE ngày 17/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đvề việc “*Đo đạc tách thửa của ông Trần Văn T và bà Trần Thị H*” thì diện tích đất là 196 m², chiều rộng của lô đất là 4 m tại thửa đất 18b tờ bản đồ số 262 tại Tổ dân phố 4a, thị trấn Đa Têh, huyện Đkhông đủ điều kiện tách thửa. Vì vậy, ông T đồng ý giao căn nhà và diện tích đất trên cho bà H sử dụng, sở hữu. Ông T đồng ý cho bà H được chia phần giá trị tài sản lớn hơn phần giá trị tài sản ông T được chia tương ứng với số tiền là 13.402.000 đồng (*Mười ba triệu bốn trăm lẻ hai ngàn đồng*) trong tổng giá trị tài sản chung. Cụ thể, ông T cho bà H được chia phần giá trị tài sản là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng lô đất trên tương ứng với số tiền là 253.402.000 đồng (*hai trăm năm mươi ba triệu bốn trăm lẻ hai ngàn đồng*), ông T yêu cầu bà H phải trả lại giá trị chênh lệch căn nhà gắn liền với quyền sử dụng lô đất cho ông T tương ứng với số tiền là

240.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*). Do vậy, cần giao cho bà H được sở hữu quyền sử dụng đất và căn nhà xây cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 262, tờ bản đồ số 18b, diện tích đất là 196 m² tại Tổ dân phố B, thị trấn Đa Tềh, huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng cho ông T số tiền là 240.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*) là phù hợp.

Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà H khai không có nợ chung, ông T cũng khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét và thẩm định, đo đạc và định giá tài sản hết số tiền là 2.600.000 đồng, số tiền chi phí tố tụng này ông T đã tự nguyện nộp.

Về án phí: Xét thấy ông T có đơn xin miễn nộp án phí và là người cao tuổi. Bà H có đề nghị miễn án phí và bà H là hộ cận nghèo. Vì vậy cần miễn án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho ông T và bà H theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147 và Điều 150 của BLTTDS năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56, 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Văn T. Xử cho ly hôn giữa ông Trần Văn T và bà Trần Thị H.

2. Về tài sản chung:

Giao cho bà Trần Thị H được sở hữu quyền sử dụng đất và căn nhà xây cấp 4 (Nhà khoảng 76 m² gồm: 01 phòng khách, 02 phòng ngủ, 01 gác xép, 01 phòng bếp; công trình phụ là 01 nhà tắm và 01 nhà vệ sinh) gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 262, tờ bản đồ số 18b, diện tích đất là 196 m² (Trong đó có 52 m² đất ở và 144 m² đất trồng cây hàng năm khác) tại Tổ dân phố 4a, thị trấn Đa Tềh, huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 909222 ngày 21/8/2012 do UBND huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng cấp đứng tên ông Trần Văn T và bà Trần Thị H.

Buộc bà Trần Thị H phải trả lại giá trị chênh lệch đối với tài sản chung cho ông Trần Văn T số tiền là 240.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*).

Bà Trần Thị H có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng thực hiện chuyển quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng hết số tiền 2.600.000 đồng, ông T tự nguyện nộp toàn bộ tiền chi phí tố tụng, xác nhận ông T đã nộp đủ số tiền 2.600.000 đồng.

4. Về án phí: Ông T và bà H được miễn án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo nội dung Bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để xin xét xử phúc thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong thời hạn trên có quyền kháng cáo nội dung bản án về những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án Hết từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại địa phương.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND TT. Đ;
- Thi hành án;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Dương Văn Hùng